



KẾ VỊ TÔNG ĐỒ

*từ Thánh Phêrô, Thủ lãnh các Tông đồ, qua Giáo hội Công giáo
Cổ Utrecht, cho đến ngày nay*

trong dòng kế vị

ĐỨC GIÁM MỤC

GARLAND F. BYERS, JR., J.D., D.D.

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ



1. THÁNH PHÊRÔ, TÔNG ĐỒ VÀ TỬ ĐẠO^{CO}

được Chúa Kitô kêu gọi khoảng năm 30 sau Công nguyên

*được nêu tên trong Kinh Thánh: được kể tên đầu tiên trong Nhóm Mười Hai (Ma-thi-ơ 10:2); “Người là Phi-e-rơ, ta
sẽ lập Hội thánh ta trên đá này” (Ma-thi-ơ 16:18)*

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Phêrô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho
đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

*Dòng kế vị từ Thánh Phêrô đến Giáo hoàng Phaolô III theo danh sách các giám mục Rôma do
Giáo hội Công giáo Rôma lưu giữ: chính là danh sách mà Giáo hội Công giáo Rôma dựa vào để
truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô.*

*Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các
Giáo hội được nêu tên dưới đây.*

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên
các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến
tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình
trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh
thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ
trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công
nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc

tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

Cp. Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

RÔMA

Tòa Rôma, nơi các Tổng đồ Phêrô và Phaolô đã hiến mạng sống. Các giám mục Rôma từ Thánh Linô, người kế vị Thánh Phêrô, đến Giáo hoàng Phaolô III, dưới triều của ngài, Scipione Rebiba đã được nâng lên hàng giám mục năm 1541.

2. Th. Linô ^{CO}	khoảng năm 67
3. Th. Anacletô ^{CO}	khoảng năm 76
4. Th. Clémentê I ^{CO} <i>Tử đạo</i>	khoảng năm 88
5. Th. Êvaristô ^{CO}	khoảng năm 97
6. Th. Alêxandê I ^{CO}	khoảng năm 105
7. Th. Sixtô I ^{CO}	khoảng năm 115
8. Th. Têlesphôrô ^{CO} <i>Tử đạo</i>	khoảng năm 125
9. Th. Hyginô ^{CO}	khoảng năm 136
10. Th. Piô I ^{CO}	khoảng năm 140
11. Th. Anicêtô ^{CO}	khoảng năm 155
12. Th. Sôtê ^{CO}	khoảng năm 166
13. Th. Êlêuthêriô ^{CO}	khoảng năm 175
14. Th. Victor I ^{CO}	189
15. Th. Zêphyrinô ^{CO}	199
16. Th. Callistô I ^{CO} <i>Tử đạo</i>	217
17. Th. Urbanô I ^{CO}	222
18. Th. Pontianô ^{CO} <i>Tử đạo</i>	230

19. Th. Antêrô ^{CO}	235
20. Th. Phabianô ^{CO} <i>Tử đạo</i>	236
21. Th. Cornêliô ^{CO} <i>Tử đạo</i>	251
22. Th. Luciô I ^{CO}	253
23. Th. Stêphanô I ^{CO}	254
24. Th. Sixtô II ^{CO} <i>Tử đạo</i>	257
25. Th. Điônysio ^{CO}	259
26. Th. Phêlix I ^{CO}	269
27. Th. Êutykianô ^{CO}	275
28. Th. Caiô ^{CO}	283
29. Th. Marcêlinô ^{CO}	296
30. Th. Marcêlô I ^{CO}	308
31. Th. Eusêbiô ^{CO}	309
32. Th. Miltiadê ^{CO}	311
33. Th. Silvestrô I ^{CO}	314
34. Th. Máccô ^{CO}	336
35. Th. Giuliô I ^{CO}	337
36. Libêriô	352
37. Th. Đamasô I ^{CO}	366
38. Th. Siriciô ^{CO}	384
39. Th. Anastasiô I ^{CO}	399
40. Th. Innôcentê I ^{CO}	401
41. Th. Zôsimo ^{CO}	417

42. Th. Bônifaciô I ^{CO}	418
43. Th. Célestinô I ^{CO}	422
44. Th. Sixtô III ^{CO}	432
45. Th. Lêô I ^{CO}	440
46. Th. Hilariô ^{CO}	461
47. Th. Simplicio ^{CO}	468
48. Th. Phêlix III ^{CO}	483
49. Th. Gêlasiô I ^{CO}	492
50. Anastasiô II	496
51. Th. Symmacô ^{CO}	498
52. Th. Hormisđa ^{CO}	514
53. Th. Gioan I ^{CO} <i>Tử đạo</i>	523
54. Th. Phêlix IV ^{CO}	526
55. Bônifaciô II	530
56. Gioan II	533
57. Th. Agapitô I ^{CO}	535
58. Th. Silvêriô ^{CO} <i>Tử đạo</i>	536
59. Vigiliô	537
60. Pêlagiô I	556
61. Gioan III	561
62. Bênedictô I	575
63. Pêlagiô II	579
64. Th. Grêgôriô I ^{CO}	590
65. Sabinianô	604
66. Bônifaciô III	607
67. Th. Bônifaciô IV ^{CO}	608
68. Th. Adêôđatô I ^{CO}	615
69. Bônifaciô V	619
70. Hônôriô I	625
71. Sêvêrinô	640
72. Gioan IV	640
73. Têôđôrô I	642
74. Th. Martinô I ^{CO} <i>Tử đạo</i>	649
75. Th. Êugêniô I ^{CO}	654

76. Th. Vitalianô ^{CO}	657
77. Adêôđatô II	672
78. Đônô	676
79. Th. Agathô ^{CO}	678
80. Th. Lêô II ^{CO}	682
81. Th. Bênedictô II ^{CO}	684
82. Gioan V	685
83. Cônôn	686
84. Th. Sergiô I ^{CO}	687
85. Gioan VI	701
86. Gioan VII	705
87. Sisiniô	708
88. Constantinô	708
89. Th. Grêgôriô II ^{CO}	715
90. Th. Grêgôriô III ^{CO}	731
91. Th. Dacaria ^{CO}	741
92. Stêphanô II	752
93. Th. Phaolô I ^{CO}	757
94. Stêphanô III	768
95. Adrianô I	772
96. Th. Lêô III ^{CO}	795
97. Stêphanô IV	816
98. Th. Pascalê I ^{CO}	817
99. Êugêniô II	824
100. Valentinô	827
101. Grêgôriô IV	827
102. Sergiô II	844
103. Th. Lêô IV ^{CO}	847
104. Bênedictô III	855
105. Th. Nicôla I ^{CO}	858
106. Adrianô II	867
107. Gioan VIII	872
108. Marinô I	882
109. Th. Adrianô III ^{CO}	884

110. Stêphanô V	885	144. Gioan XIX	1024
111. Formôsô	891	145. Bênedictô IX	1032
112. Bônifaciô VI	896	146. Silvestrô III	1045
113. Stêphanô VI	896	147. Bênedictô IX	1045
114. Rômanô	897	148. Grêgôriô VI	1045
115. Têôđôrô II	897	149. Clêmentê II	1046
116. Gioan IX	898	150. Bênedictô IX	1047
117. Bênedictô IV	900	151. Đamasô II	1048
118. Lêô V	903	152. Th. Lêô IX ^C	1049
119. Sergiô III	904	153. Victor II	1055
120. Anastasiô III	911	154. Stêphanô IX	1057
121. Landô	913	155. Nicôla II	1059
122. Gioan X	914	156. Alêxandê II	1061
123. Lêô VI	928	157. Th. Grêgôriô VII ^C	1073
124. Stêphanô VII	928	158. Cp. Victor III ^C	1086
125. Gioan XI	931	159. Cp. Urbanô II ^C	1088
126. Lêô VII	936	160. Pascalê II	1099
127. Stêphanô VIII	939	161. Gêlasiô II	1118
128. Marinô II	942	162. Callistô II	1119
129. Agapitô II	946	163. Hônôriô II	1124
130. Gioan XII	955	164. Innôcentê II	1130
131. Lêô VIII	963	165. Cêlestinô II	1143
132. Bênedictô V	964	166. Luciô II	1144
133. Gioan XIII	965	167. Cp. Êugêniô III ^C	1145
134. Bênedictô VI	973	168. Anastasiô IV	1153
135. Bênedictô VII	974	169. Adrianô IV	1154
136. Gioan XIV	983	170. Alêxandê III	1159
137. Gioan XV	985	171. Luciô III	1181
138. Grêgôriô V	996	172. Urbanô III	1185
139. Silvestrô II	999	173. Grêgôriô VIII	1187
140. Gioan XVII	1003	174. Clêmentê III	1187
141. Gioan XVIII	1004	175. Cêlestinô III	1191
142. Sergiô IV	1009	176. Innôcentê III	1198
143. Bênedictô VIII	1012	177. Hônôriô III	1216

178. Grêgôriô IX	1227
179. Célestinô IV	1241
180. Innôcentê IV	1243
181. Alêxandê IV	1254
182. Urbanô IV	1261
183. Clêmentê IV	1265
184. Cp. Grêgôriô X ^C	1271
185. Cp. Innôcentê V ^C	1276
186. Adrianô V	1276
187. Gioan XXI	1276
188. Nicôla III	1277
189. Martinô IV	1281
190. Hônôriô IV	1285
191. Nicôla IV	1288
192. Th. Célestinô V ^C	1294
193. Bônifaciô VIII	1294
194. Cp. Bênedictô XI ^C	1303
195. Clêmentê V	1305
196. Gioan XXII	1316
197. Bênedictô XII	1334
198. Clêmentê VI	1342
199. Innôcentê VI	1352
200. Cp. Urbanô V ^C	1362
201. Grêgôriô XI	1370
202. Urbanô VI	1378
203. Bônifaciô IX	1389
204. Innôcentê VII	1404
205. Grêgôriô XII	1406
206. Martinô V	1417
207. Êugêniô IV	1431
208. Nicôla V	1447
209. Callistô III	1455
210. Piô II	1458
211. Phaolô II	1464

212. Sixtô IV	1471
213. Innôcentê VIII	1484
214. Alêxandê VI	1492
215. Piô III	1503
216. Giuliô II	1503
217. Lêô X	1513
218. Adrianô VI	1522
219. Clêmentê VII	1523
220. Phaolô III	1534

DÒNG KẾ VỊ REBIBA

Từ Hồng y Scipione Rebiba đến Hồng y Luigi Caetani, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

221. Scipione Rebiba	1541
222. Giulio Antonio Santorio	1566
223. Girolamo Bernerio	1586
224. Galeazzo Sanvitale	1604
225. Ludovico Ludovisi	1621
226. Luigi Caetani	1622

RÔMA VÀ PHÁP

Từ Giovanni Battista Scanaroli, được Hồng y Caetani tấn phong giám mục năm 1630, qua các tổng giám mục và giám mục của Reims, Meaux và Condom, đến Dominique-Marie Varlet, được tấn phong giám mục tại Paris năm 1719.

227. Giovanni Battista Scanaroli	1630
228. Antonio Barberini	1655
229. Charles-Maurice Le Tellier	1668
230. Jacques-Bénigne Bossuet	1670
231. Jacques de Goyon de Matignon	1693
232. Dominique-Marie Varlet	1719

UTRECHT

Các tổng giám mục và giám mục Công giáo Cổ của Utrecht, Haarlem và Deventer, từ Petrus Johannes Meindaerts, được

Varlet tấn phong năm 1739, cho đến Gerardus Gul, Tổng Giám mục Utrecht.

233. Petrus Johannes Meindaerts	1739
234. Johannes van Stiphout	1745
235. Gualtherus Michael van Nieuwenhuizen	1768
236. Adrianus Johannes Broekman	1778
237. Johannes Jacobus van Rhijn	1797
238. Gisbertus de Jong	1805
239. Willibrordus van Os	1814
240. Johannes Bon	1819
241. Johannes van Santen	1825
242. Hermanus Heykamp	1854

243. Casparus Johannes Rinkel	1873
244. Gerardus Gul	1892

ANH VÀ HOA KỲ

Từ Arnold Harris Mathew, được tấn phong giám mục tại Utrecht năm 1908, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

245. Arnold Harris Mathew	1908
246. Rudolph de Landas Berghes	1913
247. William Henry Francis Brothers	1916
248. William Montgomery Brown	1925
249. Wallace David de Ortega Maxey	1927
250. Nils Bertil Alexander Persson	1986
251. Samuel Guido, Jr.	2004

252.

GARLAND F. BYERS, JR.

2013

DÒNG KẾ VỊ CHUNG VỚI GIÁM MỤC RÔMA

Giám mục Rôma hiện nay, Giáo hoàng Lêô XIV, và Đức Giám mục Byers cùng chung một dòng kế vị tông đồ từ Thánh Phêrô cho đến Hồng y Luigi Caetani (được tấn phong giám mục năm 1622). Chính tay Hồng y Caetani đã tấn phong các giám mục mà từ đó cả hai dòng kế vị phát xuất: trong dòng kế vị của Giáo hoàng Lêô XIV là Hồng y Ulderico Carpegna; trong dòng kế vị này của Đức Giám mục Byers là Giovanni Battista Scanaroli, cả hai đều vào năm 1630.



BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

Lễ phong chức

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục

PHỤC VỤ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.

Vị chủ phong

Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong

Giám mục Bradley A. Varvil

Giám mục Michael Byus

Giám mục James Thompson

Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang [Về Đức](#)

[Giám mục](#).



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ hoa bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn “Ááy” thành “Ấy”); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Tông đồ Phêrô, tranh khắc axit của Lucas Vorsterman II theo Palma il Giovane, Antwerp, 1660. Rijksmuseum, Amsterdam, lấy từ [Wikimedia Commons](#); được bảo tàng phát hành vào public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.